

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ TÂN HƯNG

Số: 04 /NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tân Hưng, ngày 25 tháng 6 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ TÂN HƯNG KHÓA XII - KỲ HỌP THỨ CHÍN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Quyết định số 4798/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Bàu Bàng về việc giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2023 cho các cơ quan, phòng ban, khối Đảng, đoàn thể, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện và Ủy ban nhân dân các xã;

Xét Tờ trình số 27/TTr-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân xã Tân Hưng về quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân xã.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước trên địa bàn xã năm 2023 với những nội dung sau:

1. Thu ngân sách: Tổng thu ngân sách xã là 23 tỷ 029 triệu 542 ngàn 158 đồng, trong đó:

a) Các khoản thu ngân sách nhà nước địa phương: 109 triệu 966 ngàn đồng, gồm các nguồn thu sau:

- Thu phí và lệ phí: 36 triệu 800 ngàn đồng.

- Thu khác ngân sách: 73 triệu 166 ngàn đồng.

b) Thu kết dư ngân sách năm trước chuyển sang: 01 tỷ 694 triệu 088 ngàn 645 đồng.

c) Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 17 tỷ 457 triệu đồng.
d) Thu chuyển nguồn kinh phí năm trước: 03 tỷ 547 triệu 925 ngàn 896 đồng.

e) Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %: 220 triệu 561 ngàn 617 đồng.

2. Chi ngân sách: Tổng chi ngân sách trên địa bàn xã là 18 tỷ 404 triệu 633 ngàn 542 đồng, trong đó:

a) Chi thường xuyên: Thực hiện 16 tỷ 413 triệu 760 ngàn 065 đồng.

b) Chi chuyển nguồn sang năm sau: 01 tỷ 990 triệu 873 ngàn 477 đồng.

c) Dự phòng: 380 triệu đồng.

(đính kèm các phụ lục từ 48 đến 61)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân xã Tân Hưng tổ chức công khai quyết toán ngân sách xã năm 2023 theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban của HĐND xã và đại biểu Hội đồng nhân dân xã thực hiện giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân xã Tân Hưng khóa XII, nhiệm kỳ 2021 – 2026, kỳ họp thứ Chín thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND; UBND huyện;
- Phòng TC - KH huyện Bàu Bàng;
- TT. Đảng ủy, UBND, UBMTTQ xã;
- Các đại biểu HĐND xã;
- CSDL HĐND các cấp;
- Lưu: VT.

CHỦ TỌA

Trần Đình Thanh



QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2024)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	130	130	5,351	5,351	4,116	4,116
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	130	130	110	110	85	85
I	Thu nội địa	130	130	110	110	85	85
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1) (Chi tiết theo sắc thuế)						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2) (Chi tiết theo sắc thuế)						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3) (Chi tiết theo sắc thuế)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4) (Chi tiết theo sắc thuế)						
5	Thuế thu nhập cá nhân						
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ						
8	Thu phí, lệ phí	30	30	36.8	36.8	123	123
-	Phí và lệ phí trung ương						
-	Phí và lệ phí tỉnh						
-	Phí và lệ phí huyện						
-	Phí và lệ phí xã, phường	30	30	36.8	36.8	123	123
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp						
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước						
12	Thu tiền sử dụng đất						
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
16	Thu khác ngân sách	100	100	73.16	73.16	73	73
17	Thu từ bán và thanh lý tài sản						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II Thu từ dầu thô							
III Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu							
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV Thu viện trợ							
B THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH							
C THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC				3,547	3,547		
D THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG				1,694	1,694		



Ghi chú:

- (1) Doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý là doanh nghiệp do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương đại diện Nhà nước chủ sở hữu 100% vốn điều lệ.
- (2) Doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý là doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện Nhà nước chủ sở hữu 100% vốn điều lệ.
- (3) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là các doanh nghiệp mà phần vốn do tổ chức, cá nhân nước ngoài sở hữu từ 51% vốn điều lệ trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh.
- (4) Doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài quốc doanh là các doanh nghiệp thành lập theo Luật doanh nghiệp, Luật các tổ chức tín dụng, trừ các doanh nghiệp nhà nước do trung ương, địa phương quản lý, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nêu trên.
- (5) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu ngân sách địa phương cấp huyện, xã không có thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước, chênh lệch thu, chi Ngân hàng Nhà nước, thu từ dầu thô, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu. Thu chênh lệch thu, chi Ngân hàng Nhà nước chỉ áp dụng đối với thành phố Hà Nội.



**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC
NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2024)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	17,789	16,413	92
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	17,789	16,413	92
I	Chi đầu tư phát triển			
1	Chi đầu tư cho các dự án <i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ <i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	17,409	16,413	94
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	70	50	71
2	Chi khoa học và công nghệ			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	380		
VI	Tiết kiệm 10% tăng thêm CCTL-ASXH			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.



Biểu mẫu số 52

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2024)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	17,789,000,000	18,404,633,542	615,633,542	103
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)				
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC	17,789,000,000	18,404,633,542	615,633,542	103
I	Chi đầu tư phát triển				
I	Chi đầu tư cho các dự án				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
-	Chi khoa học và công nghệ				
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				
-	Chi y tế, dân số và gia đình				
-	Chi văn hóa thông tin				
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi thể dục thể thao				
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế				
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				
-	Chi bảo đảm xã hội				
-	Chi đầu tư khác				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	17,409,000,000	16,413,760,065	-995,239,935	94
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	70,000,000	44,900,000	-25,100,000	64
-	Chi khoa học và công nghệ (2)				
-	Chi quốc phòng	2,582,000,000	2,506,253,726	-75,746,274	97
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2,170,000,000	2,128,819,743	-41,180,257	98
-	Chi y tế, dân số và gia đình	35,000,000	32,110,000	-2,890,000	92
-	Chi văn hóa thông tin	497,000,000	466,068,659	-30,931,341	94
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	408,000,000	356,113,800	-51,886,200	87
-	Chi thể dục thể thao	150,000,000	123,950,000	-26,050,000	83
-	Chi bảo vệ môi trường	200,000,000	177,630,000	-22,370,000	89
-	Chi các hoạt động kinh tế	1,030,000,000	1,019,431,803	-10,568,197	99
-	Chi sự nghiệp giao thông	600,000,000	495,699,000	-104,301,000	83
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	9,447,000,000	8,847,784,584	-599,215,416	94
-	Chi bảo đảm xã hội	220,000,000	214,998,750	-5,001,250	98
-	Chi thường xuyên khác				
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)				



IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			
V	Dự phòng ngân sách	380,000,000		0
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			0
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		1,990,873,477	0



